

# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
125	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity</i>	239
126	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price by activity</i>	240
127	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố <i>Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	240
128	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	241
129	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	242
130	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	242
131	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>	243
132	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	244
133	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>	245
134	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm	246

	<i>Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product</i>	
135	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố	247
	<i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	
136	Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố	248
	<i>Number of farms by district</i>	
137	Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố	248
	<i>Number of farms in 2019 by district</i>	
138	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	249
	<i>Planted area of crops</i>	
139	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	250
	<i>Planted area and production of cereals</i>	
140	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố	251
	<i>Planted area of cereals by district</i>	
141	Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố	251
	<i>Production of cereals by district</i>	
142	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố	252
	<i>Production of cereals per capita by districts</i>	
143	Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	253
144	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	254
145	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	255
146	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	256
	<i>Planted area of paddy by district</i>	
147	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	256
	<i>Yield of paddy by district</i>	
148	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	257
	<i>Production of paddy by district</i>	
149	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	257
	<i>Planted area of spring paddy by province</i>	
150	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	258
	<i>Yield of spring paddy by district</i>	
151	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố	258
	<i>Production of spring paddy by district</i>	

152	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by province</i>	259
153	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by province</i>	259
154	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by province</i>	260
155	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	260
156	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	261
157	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	261
158	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	262
159	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	262
160	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	263
161	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	263
162	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	264
163	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	264
164	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	265
165	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	267
166	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar - cane by district</i>	267
167	Sản lượng Mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar - cane by district</i>	268
168	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	268

169	Sản lượng Lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	269
170	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	270
171	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	271
172	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	271
173	Diện tích chè thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	272
174	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	272
175	Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	273
176	Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of litchi by district</i>	273
177	Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of litchi by district</i>	274
178	Sản lượng quả vải phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of litchi by district</i>	274
179	Chăn nuôi - Livestock	275
180	Số lượng trâu tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes at annual 1 Jan. by district</i>	276
181	Số lượng bò tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles at annual 1 Jan. by district</i>	276
182	Số lượng lợn tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs at annual 1 Jan. by district</i>	277
183	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry at annual 1 Jan. by district</i>	277
184	Số lượng gà tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	278

	<i>Number of chickens at annual 1 Jan. by district</i>	
185	Số lượng dê tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	278
	<i>Number of goat at annual 1 Jan. by district</i>	
186	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	279
	<i>Number of horses at annual 1 Jan. by district</i>	
187	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	279
	<i>Living weight of buffaloes at annual 1 Jan. by district</i>	
188	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	280
	<i>Living weight of cattle at annual 1 Jan. by district</i>	
189	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	280
	<i>Living weight of pig at annual 1 Jan. by district</i>	
190	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	281
	<i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	
191	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố	282
	<i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	
192	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động	283
	<i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	
193	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	284
	<i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	
194	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	285
	<i>Current area of forest by type of forest</i>	
195	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố	286
	<i>Current area of forest by district</i>	
196	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	287
	<i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	
197	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế	288
	<i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	
198	Diện tích rừng trồng mới tập trung theo huyện/thị xã/thành phố	289
	<i>Area of concentrated planted forest by district</i>	

199	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	290
200	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	291
201	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	292
202	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	293
203	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	294
204	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	295
205	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	296
206	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	297
207	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	298
208	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	299
209	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	300

---

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản

xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm*

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

*Đối với cây lâu năm*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

*Số lượng vật nuôi khác*, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

**Rừng tự nhiên**: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng**: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

*Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

*Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước...

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

•*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

•*For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;
- *Total number of poultry included* number of chickens, ducks, perching ducks and geese raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

**Output of non-slaughtered livestock products:** Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

*By its origin*, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

*Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

*Newly concentrated forests* are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

**Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

**Capacity of vessels and boats** is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

## 1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 14.060,1 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2019. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 13.016,9 tỷ đồng (+3,9%); ngành lâm nghiệp đạt 559,4 tỷ đồng (+9,7%); ngành thủy sản đạt 483,8 tỷ đồng (+8,1%). Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 92,6% (trong đó, ngành trồng trọt chiếm 42,7%; ngành chăn nuôi chiếm 47,8%), tiếp đến là ngành lâm nghiệp chiếm 3,8%, còn lại là ngành thủy sản.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2020 đạt 114 nghìn ha, giảm 0,67% (tương ứng giảm 769 ha) so với năm 2019 (vụ Đông xuân giảm 0,2%; vụ Mùa giảm 1,2% cùng kỳ). Trong đó, cây lương thực có hạt diện tích là 86 nghìn ha, giảm 1,35% cùng kỳ và chiếm 75,2% tổng diện tích gieo trồng; cây rau, đậu các loại đạt 16,1 nghìn ha, tăng 5,5% cùng kỳ (tăng 832 ha) và chiếm 14,1% tổng số diện tích cây hàng năm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2020 đạt 460,2 nghìn tấn, giảm 3,7 nghìn tấn (-0,8%) so với năm 2019; trong đó sản lượng lúa đạt 383,4 nghìn tấn, giảm 1,3 nghìn tấn và sản lượng ngô đạt 76,8 nghìn tấn, giảm 2,5 nghìn tấn.

Tổng diện tích chè hiện có tính đến cuối năm 2020 là 22.399 ha, tăng 0,5% (+117 ha) so cùng kỳ, trong đó diện tích chè cho sản phẩm là 19.754 ha, giảm 1,6% (-328 ha). Năng suất chè bình quân chung đạt 123,74 tạ/ha, tăng 4,6 tạ/ha nên sản lượng chè búp tươi đạt 244,3 nghìn tấn, tăng 5,2 nghìn tấn (+2,2%) so với sản lượng năm 2019

Năm 2020 hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gặp nhiều khó khăn như dịch lở mồm, long móng trên đàn trâu, bò; dịch tả lợn Châu Phi; giá thức ăn chăn nuôi tăng, giá lợn giống ở mức cao do nguồn cung hạn chế; dịch cúm gia cầm xảy ra tại một số tỉnh lân cận gây ảnh hưởng đến tâm lý người chăn nuôi... Tuy nhiên, do có những giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả nên sản xuất chăn nuôi trong năm 2020 vẫn đạt được những kết quả nhất định.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/01/2021: Đàn trâu đạt gần 44,4 nghìn con, giảm 3,3% cùng kỳ; đàn bò 46,3 nghìn con, tăng 8%; tổng đàn lợn toàn tỉnh 657,8 nghìn con, tăng 53,1% (tương ứng tăng

228,2 nghìn con); đàn gia cầm 15,1 triệu con, tăng 5,5% so với thời điểm cùng kỳ (01/01/2020)

Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 147,7 nghìn tấn, tăng 7,2% so với năm 2019; trong đó thịt lợn hơi khoảng 84,3 nghìn tấn, tăng 0,8%; gia cầm 52,1 nghìn tấn, tăng 13,2% (riêng sản lượng gà 48,3 nghìn tấn, tăng 4,2 nghìn tấn, tương ứng tăng 9,6% so với năm 2019).

Về phát triển trang trại: năm 2020 toàn tỉnh có 761 trang trại (738 trang trại chăn nuôi; 6 trang trại trồng trọt; 6 trang trại lâm nghiệp; 2 trang trại thủy sản và 9 trang trại tổng hợp). So với thời điểm 1/7/2019 tăng 72 trang trại, tương ứng tăng 10,4%; trong đó trang trại lâm nghiệp (+3); trang trại tổng hợp (+7); trang trại chăn nuôi (+70); còn lại giảm 1 trang trại trồng trọt và giảm 5 trang trại thủy sản.

## **2. Lâm nghiệp**

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2020 là 4.721 ha, giảm 675 ha (-12,5%) so với diện tích rừng trồng mới năm 2019 (bao gồm 4.274 ha rừng sản xuất; 447 ha rừng phòng hộ). Trong đó, các doanh nghiệp do trung ương quản lý trồng mới 137 ha; diện tích rừng trồng mới theo dự án bảo vệ và phát triển rừng đạt 1.597 ha, diện tích rừng trồng mới do dân tự trồng đạt 2.987 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 190,5 nghìn m<sup>3</sup> gỗ tròn các loại, tăng 9,6% so với năm 2019.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Trong năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy rừng, với diện tích rừng bị thiệt hại là 16,6 ha và có 10 vụ phá rừng với diện tích bị phá là 10 vụ ở các địa phương như: huyện Võ Nhai 7 vụ, huyện Đỉnh Hóa là 04 vụ, diện tích bị thiệt hại là 2,5 ha.

## **3. Thủy sản**

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 5.957 ha, tăng 34 ha so với năm 2019 và chủ yếu là nuôi quảng canh chiếm 73,6% và còn lại khoảng 26,4% là nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 14,9 nghìn tấn, tăng 9,5%, trong đó chủ yếu là nuôi trồng; sản lượng tôm khoảng 92 nghìn tấn, tăng 9,5% cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 294 tấn chiếm tỷ trọng nhỏ (2%) trong tổng số.

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING 2020

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010  
Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price

13.016,9 tỷ đồng ↑ 3,9%



Nông nghiệp  
Agriculture

555,5 tỷ đồng ↑ 9%



Lâm nghiệp  
Forestry

483,8 tỷ đồng ↑ 8,1%



Thủy sản  
Fishing

14.056,2 tỷ đồng ↑ 4,2%

Sản lượng lương thực có hạt  
Production of cereals



Sản lượng lúa  
Production of paddy

383,4 nghìn tấn



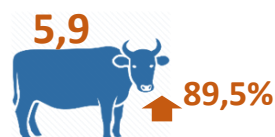
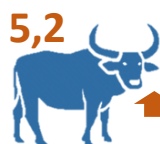
460,2  
Nghìn tấn  
thous.tans ↓ 0,8%

Sản lượng ngô  
Production of paddy

76,7 nghìn tấn



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng  
Living weight of livestock  
(Nghìn tấn - Thous.tons)



Sản lượng thủy sản  
Production of fishery  
(Nghìn tấn - Thous.tons)



14,6

↑ 9,4%  
Nuôi trồng  
Aquaculture

0,2

↑ 15,4%  
Khai thác  
Catch



**125. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản  
theo giá hiện hành**  
*Gross output of agriculture, forestry and fishing at current  
price by activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
		<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>		
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2015	17.005,6	16.039,4	519,2	446,9
2016	18.867,5	17.811,8	563,7	492,0
2018	21.634,5	20.346,8	674,2	613,6
2019	23.307,3	21.859,7	761,7	685,9
2020	27.799,3	26.229,6	850,6	719,1
		<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>		
2010	100,0	94,63	2,62	2,75
2015	100,0	94,32	3,05	2,63
2016	100,0	94,40	2,99	2,61
2018	100,0	94,05	3,12	2,84
2019	100,0	93,79	3,27	2,94
2020	100,0	94,35	3,06	2,59

## 126. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010

*Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kind of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2015	11.253,7	10.565,1	388,0	300,6
2016	12.026,2	11.284,0	415,8	326,5
2018	13.029,8	12.164,8	465,5	399,6
2019	13.487,0	12.529,6	509,8	447,7
2020	14.060,1	13.016,9	559,4	483,8
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	105,90	105,41	112,59	118,48
2015	106,87	106,96	105,87	105,20
2016	106,86	106,80	107,17	108,61
2018	104,11	103,81	106,42	111,17
2019	103,51	103,00	109,52	112,04
2020	104,25	103,89	109,74	108,07

## 127. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district*  
*ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.253,7</b>	<b>12.026,2</b>	<b>13.029,8</b>	<b>13.487,0</b>	<b>14.060,1</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
TP Thái Nguyên	1.311,6	1.427,6	1.974,7	2.053,8	2.154,3
Thành phố Sông Công	559,2	609,6	679,9	702,4	735,7
Thị xã Phổ Yên	1.734,0	1.824,6	1.861,8	1.912,5	2.023,2
Huyện Định Hoá	872,1	916,7	986,8	1.034,1	1.067,9
Huyện Võ Nhai	697,2	733,0	794,5	847,3	890,5
Huyện Phú Lương	1.034,2	1.092,7	1.116,3	1.177,2	1.214,6
Huyện Đồng Hỷ	1.274,1	1.343,5	1.260,6	1.292,1	1.342,0
Huyện Đại Từ	1.912,2	2.045,6	2.210,0	2.279,1	2.359,9
Huyện Phú Bình	1.859,2	2.032,9	2.145,3	2.188,7	2.272,0

*Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới (một số đơn vị cấp xã ở các địa phương khác chuyển về thành phố Thái Nguyên)*

# 128. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross output of agriculture at current price by activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>				
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2015	16.039,4	7.849,9	7.160,6	1.028,9
2016	17.811,8	8.533,7	8.133,3	1.144,9
2018	20.346,8	10.914,2	8.086,3	1.346,3
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
2020	26.229,6	12.584,7	12.023,2	1.621,8
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,0	59,7	32,1	8,2
2015	100,0	48,9	44,6	6,4
2016	100,0	47,9	45,7	6,4
2018	100,0	53,6	39,7	6,6
2019	100,0	55,2	38,0	6,8
2020	100,0	48,0	45,8	6,2

## 129. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
		<b>Tỷ đồng-bill.dongs</b>		
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2015	10.565,1	5.090,0	4.661,6	813,5
2016	11.284,0	5.121,0	5.257,9	905,1
2018	12.164,8	5.322,5	5.787,1	1.055,2
2019	12.529,6	5.508,1	5.875,1	1.146,3
2020	13.016,9	5.558,9	6.226,2	1.231,9
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>		
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	105,41	100,71	109,49	130,48
2015	106,96	103,81	110,49	107,61
2016	106,80	100,61	112,79	111,26
2018	103,81	101,80	105,33	105,99
2019	103,00	103,49	101,52	108,64
2020	103,89	100,92	105,98	107,47

## 130. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh

*Output value of agriculture at constant 2010 prices by district*

*ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.565,1</b>	<b>11.284,0</b>	<b>12.164,8</b>	<b>12.529,6</b>	<b>13.016,9</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.262,6	1.361,6	1.899,1	1.966,4	2.054,6
Thành phố Sông Công	538,9	593,7	659,0	675,7	705,6
Thị xã Phổ Yên	1.689,7	1.786,6	1.811,9	1.856,3	1.960,4
Huyện Định Hoá	768,9	798,9	873,9	916,6	940,9
Huyện Võ Nhai	628,6	662,9	720,3	770,7	809,5
Huyện Phú Lương	953,8	1.017,2	1.010,1	1.044,1	1.072,3
Huyện Đồng Hỷ	1.181,5	1.251,6	1.138,9	1.166,7	1.208,8
Huyện Đại Từ	1.769,3	1.871,8	2.027,6	2.080,3	2.140,9
Huyện Phú Bình	1.771,9	1.939,7	2.024,0	2.052,8	2.123,8

*Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới (một số đơn vị cấp xã ở các địa phương khác chuyển về thành phố Thái Nguyên)*

# 131. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at current prices by crop group*

		Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>					Trong đó <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm(*) <i>Annual industrial crop</i>	Tổng số <i>Total</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm(**) <i>Perennial Industrial crop</i>	
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. Dong</i></b>								
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	177,9	1.079,5	424,3	654,8
2015	7.849,9	5.102,4	3.023,5	1.482,0	178,0	2.747,4	695,2	2.042,8
2016	8.533,7	5.266,6	2.975,3	1.668,0	174,4	3.267,0	731,3	2.525,4
2018	10.914,2	5.790,7	3.121,7	2.068,1	185,2	5.123,5	797,3	4.307,8
2019	12.075,5	5.899,4	3.105,8	2.175,6	166,3	6.176,1	931,5	5.225,6
2020	12.584,7	6.177,1	3.130,1	2.400,7	172,3	6.407,6	959,7	5.409,7
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) % - <i>Structure (%)</i></b>								
2010	100,0	74,9	48,3	16,5	4,1	25,1	9,9	15,2
2015	100,0	65,0	38,5	18,9	2,3	35,0	8,9	26,0
2016	100,0	61,7	34,9	19,5	2,0	38,3	8,6	29,6
2018	100,0	53,1	28,6	18,9	1,7	46,9	7,3	39,5
2019	100,0	48,9	25,7	18,0	1,4	51,1	7,7	43,3
2020	100,0	49,1	24,9	19,1	1,4	50,9	7,6	43,0

(\*) Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lầy sợi: Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng ....

(\*\*) Cây CN lâu năm: Gôm chè, dừa, điều; hồ tiêu; cao su; cà phê...

# 132. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

Chia ra -Of which								
Tổng số <i>Total</i>	Cây hàng năm - Annual crops					Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm(*) <i>Annual industrial crop</i>			Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm(**) <i>Perennial Industrial crop</i>
<b>Tỷ đồng - Bill. Dongs</b>								
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	177,9	1.079,5	424,3	654,8
2015	5.090,0	3.861,2	2.344,7	1.091,3	122,4	1.228,8	452,2	770,7
2016	5.121,0	3.859,1	2.353,3	1.087,5	121,1	1.261,9	450,9	804,6
2018	5.322,5	3.988,5	2.336,9	1.280,1	121,1	1.334,0	465,4	867,5
2019	5.508,1	4.045,7	2.320,2	1.344,6	108,5	1.462,4	526,0	911,3
2020	5.558,9	4.094,5	2.301,9	1.409,4	109,7	1.464,4	515,3	931,0
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>								
<b>Index (Previous year =100) - %</b>								
2010	100,7	101,9	101,3	119,1	107,8	97,3	84,1	108,3
2015	103,8	105,2	105,3	107,2	93,9	99,6	91,8	104,9
2016	100,6	99,9	100,4	99,7	98,9	102,7	99,7	104,4
2018	101,8	101,3	101,1	105,2	92,9	103,5	103,2	104,3
2019	103,5	101,4	99,3	105,0	89,6	109,6	113,0	105,0
2020	100,9	101,2	99,2	104,8	101,2	100,1	98,0	102,2

(\*) Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lách sợi; Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng ....

(\*\*) Cây CN lâu năm: Gôm chè, dừa, điều; hồ tiêu; cao su; cà phê...

# 133. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at current prices by kind of animal  
and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
		<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>		
2010	2.309,3	89,9	1.475,4	488,7
2015	7.160,6	390,7	3.709,3	2.821,6
2016	8.133,3	404,0	4.293,4	3.152,2
2018	8.086,3	448,0	3.505,3	3.881,7
2019	8.303,0	517,0	2.798,1	4.717,9
2020	12.023,2	811,6	5.610,0	5.328,9
		<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>		
2010	100,0	3,9	63,9	21,2
2015	100,0	5,5	51,8	39,4
2016	100,0	5,0	52,8	38,8
2018	100,0	5,5	43,3	48,0
2019	100,0	6,2	33,7	56,8
2020	100,0	6,8	46,7	44,3

**134. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010**  
**phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**  
*Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal*  
*and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow,</i> <i>cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
		<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>		
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2015	4.661,60	182,33	2.435,67	1.897,06
2016	5.257,87	175,56	2.655,19	2.269,61
2018	5.787,15	187,52	2.628,07	2.804,52
2019	5.875,11	239,27	1.943,70	3.527,00
2020	6.226,17	328,56	1.963,27	3.791,11
		<b>Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %</b>		
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	109,49	157,03	101,48	131,70
2015	110,49	104,87	106,87	116,29
2016	112,79	96,29	109,01	119,64
2018	105,33	102,51	104,02	107,02
2019	101,52	127,60	73,96	125,76
2020	105,98	137,32	101,01	107,49

**135. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt  
phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh**  
*Gross output of product per ha of cultivated land by districts*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill.dongs*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>84,8</b>	<b>88,9</b>	<b>96,2</b>	<b>100,0</b>	<b>110,0</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	104,5	114,1	120,0	128,0	139,6
Thành phố Sông Công	88,2	92,2	99,2	101,3	111,3
Thị xã Phổ Yên	90,7	94,5	100,7	105,6	114,9
Huyện Định Hoá	72,0	75,4	81,8	85,2	94,3
Huyện Võ Nhai	57,2	58,5	63,3	68,3	76,1
Huyện Phú Lương	75,0	79,1	86,5	88,4	98,3
Huyện Đồng Hỷ	94,0	98,0	95,6	98,7	110,2
Huyện Đại Từ	98,9	104,1	113,4	115,7	126,6
Huyện Phú Bình	82,2	85,1	92,2	97,3	101,6

# 136. Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of farms by district*

**ĐVT: Trang trại - Unit: Farm**

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>606</b>	<b>800</b>	<b>783</b>	<b>689</b>	<b>761</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	75	206	144	133	133
Thành phố Sông Công	50	46	74	54	95
Thị xã Phổ Yên	96	105	95	89	103
Huyện Định Hoá	11	13	10	8	14
Huyện Võ Nhai	19	10	8	8	18
Huyện Phú Lương	35	27	48	40	54
Huyện Đồng Hỷ	95	99	107	95	88
Huyện Đại Từ	53	61	60	53	51
Huyện Phú Bình	172	233	237	209	205

Từ năm 2011, số lượng trang trại theo tiêu chí mới được quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

# 137. Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of farms in 2020 by kind of activity and by district*

**ĐVT: Trang trại - Unit: Farm**

*Chia ra - Of which*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					Sản xuất
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	KD tổng hợp <i>Mixed Production -business combination</i>
<b>TỔNG SỐ TOTAL</b>	<b>761</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>738</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>9</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>							
Thành phố Thái Nguyên	133	-	2	131	-	-	-
Thành phố Sông Công	95	-	-	95	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	103	-	-	99	2	2	-
Huyện Định Hoá	14	-	-	14	-	-	-
Huyện Võ Nhai	18	-	-	12	-	-	6
Huyện Phú Lương	54	-	1	50	-	2	1
Huyện Đồng Hỷ	88	-	-	88	-	-	-
Huyện Đại Từ	51	-	3	44	-	2	2
Huyện Phú Bình	205	-	-	205	-	-	-

# 138. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

## *Planted area of crops*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Cây lương thực có hạt <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
<b>Diện tích - Ha</b>							
2010	153.597	117.388	87.631	6.926	36.209	18.582	17.619
2015	161.091	123.164	93.458	5.482	37.927	21.127	16.785
2016	159.651	121.415	92.141	5.076	38.236	21.361	16.716
2018	154.068	116.027	87.885	4.483	38.041	22.027	15.930
2019	152.960	114.998	87.032	4.325	37.962	22.282	15.458
2020	151.562	114.229	85.855	3.960	37.333	22.399	14.680
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>							
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>							
2010	102,00	101,29	100,51	96,19	104,36	107,35	101,41
2015	101,89	102,33	101,55	92,46	100,49	101,64	99,05
2016	99,11	98,58	98,59	92,59	100,81	101,11	99,59
2018	98,41	98,49	98,92	92,85	98,19	101,75	93,41
2019	99,28	99,11	99,03	96,48	99,79	101,16	97,03
2020	99,09	99,33	98,65	91,56	98,34	100,52	94,97
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%</b>							
2010	100,0	76,43	57,05	4,51	23,57	12,10	11,47
2015	100,0	76,46	58,02	3,40	23,54	13,11	10,42
2016	100,0	76,05	57,71	3,18	23,95	13,38	10,47
2018	100,0	75,31	57,04	2,91	24,69	14,30	10,34
2019	100,0	75,18	56,90	2,83	24,82	14,57	10,11
2020	100,0	75,37	56,65	2,61	24,63	14,78	9,69

# 139. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Diện tích - Ha			Sản lượng - Tấn (ton)		
2010	87.631	69.743	17.888	414.950	339.770	75.180
2015	93.458	72.484	20.974	469.292	381.325	87.967
2016	92.141	71.997	20.144	470.890	384.790	86.100
2018	87.885	70.665	17.220	466.296	386.442	79.854
2019	87.032	70.116	16.916	463.921	384.690	79.231
2020	85.855	69.757	16.098	460.174	383.403	76.771
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>						
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>						
2010	100,51	99,88	103,05	101,89	100,14	110,59
2015	101,55	100,00	107,30	105,42	104,21	111,02
2016	98,59	99,33	96,04	100,34	100,91	97,88
2018	98,92	99,42	96,94	101,63	101,86	100,55
2019	99,03	99,22	98,23	99,49	99,55	99,22
2020	98,65	99,49	95,16	99,19	99,67	96,90
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)</b>						
2010	100,00	79,59	20,41	100,00	81,88	18,12
2015	100,00	77,56	22,44	100,00	81,26	18,74
2016	100,00	78,14	21,86	100,00	81,72	18,28
2018	100,00	80,41	19,59	100,00	82,87	17,13
2019	100,00	80,56	19,44	100,00	82,92	17,08
2020	100,00	81,25	18,75	100,00	83,32	16,68

## 140. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of cereals by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93.458</b>	<b>92.141</b>	<b>87.885</b>	<b>87.032</b>	<b>85.855</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.609	5.976	7.815	7.884	7.816
Thành phố Sông Công	4.953	5.456	5.065	4.920	4.689
Thị xã Phổ Yên	12.189	11.961	11.318	10.891	10.746
Huyện Định Hoá	10.356	10.147	9.737	9.734	9.724
Huyện Võ Nhai	11.375	10.896	10.107	10.090	9.840
Huyện Phú Lương	8.060	8.003	7.185	7.098	6.836
Huyện Đồng Hỷ	10.311	10.158	8.777	8.740	8.677
Huyện Đại Từ	13.568	13.538	12.877	12.824	12.737
Huyện Phú Bình	16.037	16.006	15.004	14.851	14.790

## 141. Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cereals by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>469.292</b>	<b>470.890</b>	<b>466.296</b>	<b>463.921</b>	<b>460.174</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	31.306	29.322	42.146	42.467	41.974
Thành phố Sông Công	22.788	24.982	23.990	23.897	23.513
Thị xã Phổ Yên	61.260	60.696	60.903	59.356	58.815
Huyện Định Hoá	52.587	51.986	50.819	51.537	51.562
Huyện Võ Nhai	52.383	51.207	52.350	52.399	52.361
Huyện Phú Lương	40.276	42.416	38.022	37.277	35.116
Huyện Đồng Hỷ	51.968	52.580	46.141	46.468	46.920
Huyện Đại Từ	76.451	76.795	72.941	71.769	71.334
Huyện Phú Bình	80.273	80.906	78.984	78.751	78.579

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới.

# 142. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cereals per capita by districts*

*Đơn vị tính - Unit: Kg*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>381,29</b>	<b>378,89</b>	<b>366,14</b>	<b>359,37</b>	<b>351,85</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	111,53	103,67	126,39	124,28	120,55
Thành phố Sông Công	344,38	372,80	352,62	343,05	331,19
Thị xã Phổ Yên	322,31	318,48	313,01	301,16	297,99
Huyện Định Hoá	596,39	588,88	571,57	576,35	572,97
Huyện Võ Nhai	785,66	762,97	771,87	768,36	761,70
Huyện Phú Lương	371,52	389,39	373,71	363,51	339,32
Huyện Đồng Hỷ	454,66	458,37	501,49	501,70	502,89
Huyện Đại Từ	466,93	459,20	427,00	416,56	409,58
Huyện Phú Bình	526,11	518,26	505,68	500,28	486,18

# 143. Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Diện tích -Nghìn Ha (Thous.ha)</b>				
2010	69,74	28,29	-	41,46
2015	72,48	30,55	-	41,94
2016	72,00	30,66	-	41,34
2018	70,67	30,11	-	40,56
2019	70,12	29,95	-	40,17
2020	69,76	29,85	-	39,91
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	99,88	98,68	-	100,71
2015	100,00	100,49	-	99,65
2016	99,33	100,35	-	98,58
2018	99,42	99,42	-	99,42
2019	99,22	99,47	-	99,04
2020	99,49	99,69	-	99,34
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,00	40,56	-	59,44
2015	100,00	42,15	-	57,85
2016	100,00	42,58	-	57,42
2018	100,00	42,60	-	57,40
2019	100,00	42,71	-	57,29
2020	100,00	42,79	-	57,21

# 144. Năng suất lúa cả năm

## *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Năng suất - tạ/ha-Quintal/ha</b>				
2010	48,72	51,36	-	46,91
2015	52,61	54,78	-	51,02
2016	53,45	55,04	-	52,26
2018	54,69	56,87		53,07
2019	54,86	56,10		53,94
2020	54,96	55,15		54,83
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-%</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	100,27	102,52	-	98,69
2015	104,21	104,46	-	103,98
2016	101,59	100,46	-	102,43
2018	102,46	102,20	-	102,66
2019	100,33	98,65	-	101,65
2020	100,18	98,29	-	101,64

# 145. Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Nghìn Tấn- Thous.tons</b>				
2010	339,77	145,28	-	194,49
2015	381,33	167,36	-	213,96
2016	384,79	168,72	-	216,07
2018	386,44	171,22	-	215,23
2019	384,69	168,01	-	216,68
2020	383,40	164,62	-	218,78
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>				
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	100,14	101,17	-	99,39
2015	104,21	104,97	-	103,61
2016	100,91	100,81	-	100,98
2018	101,86	101,61	-	102,06
2019	99,55	98,13	-	100,68
2020	99,67	97,98	-	100,97
<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)</b>				
2010	100,00	42,76	-	57,24
2015	100,00	43,89	-	56,11
2016	100,00	43,85	-	56,15
2018	100,00	44,31	-	55,69
2019	100,00	43,67	-	56,33
2020	100,00	42,94	-	57,06

## 146. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of paddy by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>72.484</b>	<b>71.997</b>	<b>70.665</b>	<b>70.116</b>	<b>69.757</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.074	4.765	6.289	6.276	6.255
Thành phố Sông Công	3.679	3.982	3.847	3.706	3.582
Thị xã Phổ Yên	10.288	9.832	9.682	9.681	9.632
Huyện Định Hoá	8.896	8.871	8.761	8.780	8.775
Huyện Võ Nhai	4.993	4.922	4.835	4.721	4.900
Huyện Phú Lương	6.686	6.674	6.060	5.938	5.794
Huyện Đồng Hỷ	7.642	7.686	6.587	6.588	6.517
Huyện Đại Từ	12.679	12.623	12.331	12.214	12.117
Huyện Phú Bình	12.547	12.642	12.273	12.212	12.185

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

## 147. Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of paddy by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52,61</b>	<b>53,45</b>	<b>54,69</b>	<b>54,86</b>	<b>54,96</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	49,19	50,46	54,69	54,49	54,03
Thành phố Sông Công	48,29	47,90	49,41	50,83	52,16
Thị xã Phổ Yên	51,85	52,71	55,47	55,72	55,80
Huyện Định Hoá	52,35	52,58	53,24	53,99	53,93
Huyện Võ Nhai	49,40	50,64	53,24	53,34	54,56
Huyện Phú Lương	51,87	55,39	54,66	54,36	52,70
Huyện Đồng Hỷ	53,47	54,14	54,73	55,41	56,32
Huyện Đại Từ	57,44	57,85	57,32	56,68	56,76
Huyện Phú Bình	52,33	52,74	54,67	54,95	55,07

## 148. Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of paddy by province*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>381.325</b>	<b>384.790</b>	<b>386.442</b>	<b>384.690</b>	<b>383.403</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	24.960	24.044	34.393	34.200	33.798
Thành phố Sông Công	17.767	19.075	19.007	18.838	18.684
Thị xã Phổ Yên	53.345	51.821	53.704	53.941	53.745
Huyện Định Hoá	46.568	46.643	46.643	47.403	47.321
Huyện Võ Nhai	24.666	24.924	25.743	25.182	26.734
Huyện Phú Lương	34.677	36.967	33.125	32.278	30.536
Huyện Đồng Hỷ	40.863	41.615	36.051	36.506	36.707
Huyện Đại Từ	72.825	73.029	70.679	69.234	68.775
Huyện Phú Bình	65.654	66.672	67.097	67.108	67.103

## 149. Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of spring paddy by province*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.549</b>	<b>30.656</b>	<b>30.106</b>	<b>29.946</b>	<b>29.852</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.303	2.010	2.631	2.631	2.614
Thành phố Sông Công	1.246	1.557	1.500	1.463	1.411
Thị xã Phổ Yên	4.424	4.463	4.440	4.432	4.425
Huyện Định Hoá	4.065	4.066	4.008	4.026	4.024
Huyện Võ Nhai	1.685	1.642	1.626	1.581	1.750
Huyện Phú Lương	2.920	2.908	2.679	2.668	2.604
Huyện Đồng Hỷ	3.020	3.096	2.619	2.591	2.562
Huyện Đại Từ	5.893	5.843	5.721	5.709	5.608
Huyện Phú Bình	4.993	5.071	4.882	4.845	4.854

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

## 150. Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã *Yield of spring paddy by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54,78</b>	<b>55,04</b>	<b>56,87</b>	<b>56,10</b>	<b>55,15</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	51,21	52,68	54,99	55,30	54,43
Thành phố Sông Công	51,36	50,06	51,70	52,09	50,04
Thị xã Phổ Yên	52,07	53,81	56,48	56,88	55,55
Huyện Định Hoá	54,93	53,49	55,03	55,05	54,45
Huyện Võ Nhai	51,06	51,57	54,39	54,41	56,63
Huyện Phú Lương	55,01	56,45	59,31	57,55	53,12
Huyện Đồng Hỷ	55,48	55,82	58,14	57,25	56,04
Huyện Đại Từ	59,86	59,00	59,42	57,57	57,49
Huyện Phú Bình	54,29	55,10	57,15	55,33	54,60

## 151. Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of spring paddy by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>167.362</b>	<b>168.724</b>	<b>171.215</b>	<b>168.009</b>	<b>164.623</b>
<b><i>Phân theo huyện</i></b>					
TP Thái Nguyên	11.794	10.589	14.467	14.550	14.228
TP Sông Công	6.399	7.794	7.755	7.621	7.060
Thị xã Phổ Yên	23.036	24.015	25.076	25.207	24.580
Huyện Định Hoá	22.330	21.748	22.058	22.162	21.909
Huyện Võ Nhai	8.604	8.468	8.844	8.602	9.910
Huyện Phú Lương	16.063	16.417	15.890	15.355	13.833
Huyện Đồng Hỷ	16.755	17.283	15.228	14.834	14.357
Huyện Đại Từ	35.275	34.471	33.995	32.869	32.242
Huyện Phú Bình	27.106	27.939	27.902	26.809	26.504

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

## 152. Diện tích lúa vụ mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of winter paddy by province*

*ĐVT: Ha - Unit: Ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41.935</b>	<b>41.341</b>	<b>40.559</b>	<b>40.170</b>	<b>39.905</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
T. Phố Thái Nguyên	2.771	2.755	3.658	3.645	3.641
Thành phố Sông Công	2.433	2.425	2.347	2.243	2.171
Thị xã Phổ Yên	5.864	5.369	5.242	5.249	5.207
Huyện Định Hoá	4.831	4.805	4.753	4.754	4.751
Huyện Võ Nhai	3.308	3.280	3.209	3.140	3.150
Huyện Phú Lương	3.766	3.766	3.381	3.270	3.190
Huyện Đồng Hỷ	4.622	4.590	3.968	3.997	3.955
Huyện Đại Từ	6.786	6.780	6.610	6.505	6.509
Huyện Phú Bình	7.554	7.571	7.391	7.367	7.331

## 153. Năng suất lúa vụ mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of winter paddy by province*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51,02</b>	<b>52,26</b>	<b>53,07</b>	<b>53,94</b>	<b>54,83</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	47,51	48,84	54,47	53,91	53,75
Thành phố Sông Công	46,72	46,52	47,94	50,01	53,54
Thị xã Phổ Yên	51,69	51,79	54,61	54,74	56,01
Huyện Định Hoá	50,17	51,81	51,73	53,09	53,49
Huyện Võ Nhai	48,56	50,17	52,66	52,80	53,41
Huyện Phú Lương	49,43	54,57	50,98	51,75	52,36
Huyện Đồng Hỷ	52,16	53,01	52,48	54,22	56,51
Huyện Đại Từ	55,33	56,87	55,50	55,90	56,13
Huyện Phú Bình	51,03	51,16	53,03	54,70	55,38

## 154. Sản lượng lúa vụ mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of winter paddy by province*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>213.963</b>	<b>216.066</b>	<b>215.227</b>	<b>216.681</b>	<b>218.780</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	13.166	13.455	19.926	19.650	19.570
Thành phố Sông Công	11.368	11.281	11.252	11.217	11.624
Thị xã Phổ Yên	30.309	27.806	28.628	28.734	29.165
Huyện Định Hoá	24.238	24.895	24.585	25.241	25.412
Huyện Võ Nhai	16.062	16.456	16.899	16.580	16.824
Huyện Phú Lương	18.614	20.550	17.235	16.923	16.703
Huyện Đồng Hỷ	24.108	24.332	20.823	21.672	22.350
Huyện Đại Từ	37.550	38.558	36.684	36.365	36.533
Huyện Phú Bình	38.548	38.733	39.195	40.299	40.599

## 155. Diện tích Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of maize by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.974</b>	<b>20.144</b>	<b>17.220</b>	<b>16.916</b>	<b>16.098</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.535	1.211	1.526	1.608	1.561
Thành phố Sông Công	1.274	1.474	1.218	1.214	1.107
Thị xã Phổ Yên	1.901	2.129	1.636	1.210	1.114
Huyện Định Hoá	1.460	1.276	976	954	949
Huyện Võ Nhai	6.382	5.974	5.272	5.369	4.940
Huyện Phú Lương	1.374	1.329	1.125	1.160	1.042
Huyện Đồng Hỷ	2.669	2.472	2.190	2.152	2.160
Huyện Đại Từ	889	915	546	610	620
Huyện Phú Bình	3.490	3.364	2.731	2.639	2.605

## 156. Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of maize by district*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41,94</b>	<b>42,74</b>	<b>46,37</b>	<b>46,84</b>	<b>47,69</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	41,34	43,58	50,81	51,41	52,38
Thành phố Sông Công	39,41	40,07	40,91	41,67	43,62
Thị xã Phổ Yên	41,64	41,69	44,00	44,75	45,51
Huyện Định Hoá	41,23	41,87	42,79	43,33	44,69
Huyện Võ Nhai	43,43	44,00	50,47	50,69	51,88
Huyện Phú Lương	40,75	41,00	43,53	43,09	43,95
Huyện Đồng Hỷ	41,61	44,36	46,07	46,29	47,28
Huyện Đại Từ	40,79	41,16	41,43	41,56	41,27
Huyện Phú Bình	41,89	42,31	43,53	44,12	44,05

## 157. Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of maize by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>87.967</b>	<b>86.100</b>	<b>79.854</b>	<b>79.231</b>	<b>76.771</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.346	5.278	7.753	8.267	8.176
Thành phố Sông Công	5.021	5.907	4.983	5.059	4.829
Thị xã Phổ Yên	7.915	8.875	7.199	5.415	5.070
Huyện Định Hoá	6.019	5.343	4.176	4.134	4.241
Huyện Võ Nhai	27.717	26.283	26.607	27.217	25.627
Huyện Phú Lương	5.599	5.449	4.897	4.999	4.580
Huyện Đồng Hỷ	11.105	10.965	10.090	9.962	10.213
Huyện Đại Từ	3.626	3.766	2.262	2.535	2.559
Huyện Phú Bình	14.619	14.234	11.887	11.643	11.476

## 158. Diện tích Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.215</b>	<b>4.546</b>	<b>3.644</b>	<b>3.499</b>	<b>3.231</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	329	255	228	182	158
Thành phố Sông Công	223	272	253	250	246
Thị xã Phổ Yên	1.664	1.399	1215	1.184	1.025
Huyện Định Hoá	309	278	176	192	195
Huyện Võ Nhai	165	138	56	71	34
Huyện Phú Lương	280	241	187	175	169
Huyện Đồng Hỷ	293	197	124	78	63
Huyện Đại Từ	622	500	357	322	307
Huyện Phú Bình	1.330	1.266	1048	1.045	1.034

## 159. Năng suất Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>64,40</b>	<b>64,17</b>	<b>66,17</b>	<b>66,96</b>	<b>68,00</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	64,16	64,39	62,81	63,13	65,70
Thành phố Sông Công	65,87	63,93	66,09	67,80	67,11
Thị xã Phổ Yên	67,03	66,33	68,02	68,00	68,90
Huyện Định Hoá	56,12	56,44	56,42	56,72	56,77
Huyện Võ Nhai	53,52	54,49	54,29	53,24	53,53
Huyện Phú Lương	63,93	64,52	63,05	62,74	65,03
Huyện Đồng Hỷ	58,94	59,59	59,68	60,13	60,63
Huyện Đại Từ	69,05	68,52	73,73	74,10	74,20
Huyện Phú Bình	63,31	63,48	65,80	68,08	69,36

## 160. Sản lượng Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.582</b>	<b>29.173</b>	<b>24.113</b>	<b>23.429</b>	<b>21.971</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.111	1.642	1.432	1.149	1.038
Thành phố Sông Công	1.469	1.739	1.672	1.695	1.651
Thị xã Phổ Yên	11.153	9.280	8.265	8.051	7.062
Huyện Định Hoá	1.734	1.569	993	1.089	1.107
Huyện Võ Nhai	883	752	304	378	182
Huyện Phú Lương	1.790	1.555	1.179	1.098	1.099
Huyện Đồng Hỷ	1.727	1.174	740	469	382
Huyện Đại Từ	4.295	3.426	2.632	2.386	2.278
Huyện Phú Bình	8.420	8.036	6.896	7.114	7.172

## 161. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of cassava by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.438</b>	<b>3.374</b>	<b>2.516</b>	<b>2.079</b>	<b>1.854</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	142	103	48	36	62
Thành phố Sông Công	106	76	103	102	102
Thị xã Phổ Yên	653	653	501	481	449
Huyện Định Hoá	641	641	236	187	188
Huyện Võ Nhai	339	339	303	101	40
Huyện Phú Lương	110	115	138	86	71
Huyện Đồng Hỷ	294	294	163	136	101
Huyện Đại Từ	275	275	269	224	211
Huyện Phú Bình	878	878	755	726	630

## 162. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Yield of cassava by district*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>145,79</b>	<b>145,99</b>	<b>150,04</b>	<b>153,43</b>	<b>155,23</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	145,63	146,60	149,79	153,06	154,84
Thành phố Sông Công	143,21	143,42	148,74	151,27	148,53
Thị xã Phổ Yên	148,68	149,25	144,99	145,68	64,70
Huyện Định Hoá	142,40	143,90	151,78	151,76	53,46
Huyện Võ Nhai	142,04	141,18	161,82	161,49	392,00
Huyện Phú Lương	144,91	146,43	141,38	142,67	90,42
Huyện Đồng Hỷ	148,84	148,37	155,34	155,00	323,96
Huyện Đại Từ	149,42	149,82	154,94	150,80	323,46
Huyện Phú Bình	145,87	145,03	147,02	160,00	160,11

## 163. Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of cassava by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.124</b>	<b>49.256</b>	<b>37.751</b>	<b>31.899</b>	<b>28.779</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	2.068	1.510	719	551	960
Thành phố Sông Công	1.518	1.090	1.532	1.543	1.515
Thị xã Phổ Yên	9.709	9.746	7.264	7.007	2.905
Huyện Định Hoá	9.128	9.224	3.582	2.838	1.005
Huyện Võ Nhai	4.815	4.786	4.903	1.631	1.568
Huyện Phú Lương	1.594	1.684	1.951	1.227	642
Huyện Đồng Hỷ	4.376	4.362	2.532	2.108	3.272
Huyện Đại Từ	4.109	4.120	4.168	3.378	6.825
Huyện Phú Bình	12.807	12.734	11.100	11.616	10.087

# 164. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác

*Planted area, yield and production of some annual crops*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>	<b>20.045</b>	<b>20.290</b>	<b>20.886</b>	<b>21.752</b>	<b>22.596</b>
Mía - <i>Sugar-cane</i>	195	201	166	164	149
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	43	20	26	42	15
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-		
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.244	4.855	4.291	4.113	3.792
Tr.đó: Cây lạc- <i>Groundnut</i>	4.146	3.875	3.516	3.383	3.156
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	987	930	722	679	576
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	14.044	14.395	14.980	15.253	16.085
Rau - <i>Vegetables</i>	12.508	12.951	13.664	13.931	14.730
Đậu các loại <i>Beans of all kinds</i>	1.384	1.283	1.115	1.085	1.104
Hoa- <i>Flowers</i>	152	161	201	237	251
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	519	819	1.423	2.180	2.555

**164.(tiếp) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác**  
**Planted area, yield and production of some annual crops**

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>Năng suất (Tạ/ha)</b> <b>Yield (Quintal/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	549,13	550,70	552,91	556,77	562,82
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	18,37	18,00	21,03	20,95	22,00
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-		
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Tr.đó: Cây lạc- <i>Groundnut</i>	15,49	15,51	17,82	17,60	17,80
Cây đỗ tương- <i>Soybean tree</i>	14,69	14,78	16,26	16,29	16,60
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
Rau - <i>Vegetables</i>	161,79	162,65	172,18	175,55	177,47
Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	12,33	12,27	13,43	13,64	13,83
Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-		
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-		
<b>Sản lượng (Tấn) Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	10.708	11.069	9.126	9.131	8.386
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	79	36	55	88	33
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-		
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	7.926	7.416	7.467	7.093	6.611
Tr.đó: Cây lạc- <i>Groundnut</i>	6.423	6.010	6.263	5.953	5.619
Cây đỗ tương- <i>Soybean tree</i>	1.450	1.375	1.171	1.106	956
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
Rau- <i>Vegetables (chưa bao gồm nấm tươi)</i>	202.367	210.644	235.271	244.564	261.411
Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.706	1.574	1.497	1.480	1.527
Nấm tươi - <i>Fresh mushrooms</i>	1.795	1.254	1.560	607	858
Hoa- <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

## 165. Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of some annual industrial crops by district*

*ĐVT: Ha - Unit: Ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.482</b>	<b>5.076</b>	<b>4.483</b>	<b>4.325</b>	<b>3.960</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	405	254	227	178	141
Thành phố Sông Công	452	574	460	393	312
Thị xã Phổ Yên	942	907	713	749	598
Huyện Định Hoá	197	205	154	156	168
Huyện Võ Nhai	560	385	266	269	248
Huyện Phú Lương	214	205	189	162	162
Huyện Đồng Hỷ	685	650	584	505	393
Huyện Đại Từ	292	301	236	220	214
Huyện Phú Bình	1.735	1.595	1.654	1.693	1.724

## 166. Diện tích cây Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of sugar-cane by district*

*ĐVT: Ha - Unit: Ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>195</b>	<b>201</b>	<b>166</b>	<b>164</b>	<b>149</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	13	22	11	9	11
Thành phố Sông Công	-	-	0		2
Thị xã Phổ Yên	9	6	2		5
Huyện Định Hoá	2	12	6	17	14
Huyện Võ Nhai	83	83	46	62	49
Huyện Phú Lương	15	5	12	1	0
Huyện Đồng Hỷ	44	44	24	12	9
Huyện Đại Từ	24	24	60	60	55
Huyện Phú Bình	5	5	5	3	4

## 167. Sản lượng Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of sugar-cane by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.708</b>	<b>11.069</b>	<b>9.126</b>	<b>9.131</b>	<b>8.386</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	592	1.116	591	514	627
Thành phố Sông Công	-	-	0		83
Thị xã Phổ Yên	111	334	112		258
Huyện Định Hoá	500	668	303	921	755
Huyện Võ Nhai	4.630	4.625	2.775	3.652	2.789
Huyện Phú Lương	830	277	689	44	0
Huyện Đồng Hỷ	2.450	2.452	1.311	655	498
Huyện Đại Từ	1.320	1.320	3.057	3.159	3.144
Huyện Phú Bình	275	277	288	186	232

## 168. Diện tích cây Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of peanut by district*

*ĐVT: Ha - Unit: Ha*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.146</b>	<b>3.875</b>	<b>3.516</b>	<b>3.383</b>	<b>3.156</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	295	158	151	121	95
Thành phố Sông Công	320	381	305	283	271
Thị xã Phổ Yên	802	778	610	618	460
Huyện Định Hoá	118	135	116	118	124
Huyện Võ Nhai	219	181	103	87	106
Huyện Phú Lương	158	153	141	118	123
Huyện Đồng Hỷ	531	511	487	441	345
Huyện Đại Từ	214	211	160	156	154
Huyện Phú Bình	1.489	1.367	1.443	1.441	1.478

# 169. Sản lượng Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of peanut by district*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.423</b>	<b>6.010</b>	<b>6.263</b>	<b>5.953</b>	<b>5.619</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	475	252	271	207	165
Thành phố Sông Công	480	578	469	441	423
Thị xã Phổ Yên	1.258	1.227	963	999	738
Huyện Định Hoá	169	196	175	186	196
Huyện Võ Nhai	299	250	131	126	155
Huyện Phú Lương	239	226	225	195	207
Huyện Đồng Hỷ	832	815	812	742	588
Huyện Đại Từ	336	334	286	283	282
Huyện Phú Bình	2.335	2.132	2.931	2.774	2.865

# 170. Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

*Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>1. Diện tích hiện có</b> <i>Planted area (Ha)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	187	201	198	205	192
Xoài - <i>Mango</i>	447	452	433	425	381
Cam - <i>Organe</i>	1.359	1.513	2.246	2.670	2.776
Chuối - <i>Banana</i>	1.818	1.859	1.868	1.930	1.755
Nhãn - <i>Longan</i>	1.525	1.579	1.835	1.724	1.714
Vải - <i>Litchi</i>	3.150	3.091	2.193	1.697	1.421
<b>Chè-Tea</b>	21.127	21.361	22.027	22.282	22.399
<b>2. Diện tích thu hoạch</b> <i>Gathering area (Ha)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	166	168	180	189	174
Xoài - <i>Mango</i>	430	420	376	378	329
Cam - <i>Organe</i>	1.050	989	1.338	2.004	2.058
Chuối - <i>Banana</i>	1.655	1.794	1.678	1.711	1.602
Nhãn - <i>Longan</i>	1.339	1.332	1.659	1.457	1.462
Vải - <i>Litchi</i>	3.099	3.023	2.164	1.637	1.377
<b>Chè-Tea</b>	18.233	18.750	19.683	20.082	19.754
<b>3. Sản lượng (Tấn)</b> <i>Production (Ton)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	1.612	1.632	1.779	1.882	1.735
Xoài - <i>Mango</i>	1.361	1.325	1.244	1.341	1.361
Cam - <i>Organe</i>	8.641	8.191	12.111	19.276	21.287
Chuối - <i>Banana</i>	24.750	26.843	26.051	27.206	25.340
Nhãn - <i>Longan</i>	4.939	5.083	6.771	6.525	6.689
Vải - <i>Litchi</i>	12.960	12.665	9.314	7.048	5.755
<b>Chè búp tươi -Tea (fress)</b>	202.325	211.244	230.903	239.245	244.432

## 171. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.927</b>	<b>38.236</b>	<b>38.041</b>	<b>37.962</b>	<b>37.333</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.304	3.262	3.246	2.855	2.791
Thành phố Sông Công	1.613	1.647	1.693	1.677	1.199
Thị xã Phổ Yên	4.553	4.464	4.067	4.334	4.366
Huyện Định Hoá	3.878	3.941	4.106	4.097	4.160
Huyện Võ Nhai	2.122	2.382	2.601	2.716	2.877
Huyện Phú Lương	5.546	5.587	5.471	5.224	4.916
Huyện Đồng Hỷ	5.463	5.469	5.440	5.606	5.604
Huyện Đại Từ	8.651	8.621	8.574	8.587	8.550
Huyện Phú Bình	2.797	2.863	2.845	2.866	2.870

## 172. Diện tích cây Chè hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Planted area of tea by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.127</b>	<b>21.361</b>	<b>22.027</b>	<b>22.282</b>	<b>22.399</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.438	1.456	1.607	1.545	1.531
Thành phố Sông Công	632	646	660	654	628
Thị xã Phổ Yên	1.574	1.601	1.654	1.689	1.687
Huyện Định Hoá	2.483	2.518	2.607	2.647	2.695
Huyện Võ Nhai	1.114	1.174	1.245	1.265	1.305
Huyện Phú Lương	4.009	4.059	4.053	4.090	4.025
Huyện Đồng Hỷ	3.245	3.285	3.601	3.796	3.846
Huyện Đại Từ	6.333	6.333	6.337	6.342	6.433
Huyện Phú Bình	299	289	264	253	249

## 173. Diện tích cây Chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gathering area of tea by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.233</b>	<b>18.750</b>	<b>19.683</b>	<b>20.082</b>	<b>19.754</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.220	1.276	1.497	1.486	1.465
Thành phố Sông Công	586	598	657	535	570
Thị xã Phổ Yên	1.352	1.412	1.601	1.580	1.564
Huyện Định Hoá	1.943	2.076	2.266	2.301	2.391
Huyện Võ Nhai	814	934	1.132	1.182	1.168
Huyện Phú Lương	3.872	3.915	3.531	3.704	3.344
Huyện Đồng Hỷ	2.796	2.882	3.111	3.204	3.249
Huyện Đại Từ	5.500	5.477	5.655	5.842	5.760
Huyện Phú Bình	150	180	233	249	243

## 174. Sản lượng Chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Production of fresh tea by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>202.325</b>	<b>211.244</b>	<b>230.903</b>	<b>239.245</b>	<b>244.432</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	16.781	17.819	21.802	22.006	22.153
Thành phố Sông Công	6.106	6.231	7.323	6.048	6.443
Thị xã Phổ Yên	14.654	15.320	17.530	17.532	17.979
Huyện Định Hoá	20.841	21.925	25.036	25.775	27.725
Huyện Võ Nhai	6.721	7.931	10.361	11.938	12.734
Huyện Phú Lương	42.782	43.652	41.030	43.424	41.204
Huyện Đồng Hỷ	33.745	34.872	38.055	40.220	41.832
Huyện Đại Từ	59.158	61.649	67.282	69.588	71.648
Huyện Phú Bình	1.537	1.845	2.484	2.714	2.714

**175.** Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo  
huyện/thành phố/thị xã  
*Planted area of fruit farming by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.785</b>	<b>16.716</b>	<b>15.930</b>	<b>15.458</b>	<b>14.680</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.866	1.806	1.639	1.206	1.149
Thành phố Sông Công	981	1.001	1.039	1.023	567
Thị xã Phổ Yên	2.964	2.711	2.374	2.575	2.610
Huyện Định Hoá	1.395	1.416	1.492	1.447	1.461
Huyện Võ Nhai	1.008	1.208	1.344	1.451	1.571
Huyện Phú Lương	1.537	1.528	1.408	1.123	880
Huyện Đồng Hỷ	2.218	2.184	1.833	1.793	1.733
Huyện Đại Từ	2.318	2.288	2.221	2.228	2.100
Huyện Phú Bình	2.498	2.574	2.581	2.610	2.609

**176.** Diện tích cây Vải hiện có phân theo huyện/thành phố/  
thị xã  
*Planted area of litchi by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.150</b>	<b>3.091</b>	<b>2.193</b>	<b>1.697</b>	<b>1.421</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	332	317	237	105	88
Thành phố Sông Công	180	180	170	163	77
Thị xã Phổ Yên	456	450	223	162	130
Huyện Định Hoá	97	97	97	94	94
Huyện Võ Nhai	63	63	36	43	40
Huyện Phú Lương	328	328	266	93	93
Huyện Đồng Hỷ	720	695	342	275	209
Huyện Đại Từ	392	381	270	249	223
Huyện Phú Bình	582	580	554	513	467

## 177. Diện tích cây Vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/ thành phố/thị xã

### *Gathering area of litchi by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.099</b>	<b>3.023</b>	<b>2.164</b>	<b>1.637</b>	<b>1.377</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	298	283	237	103	81
Thành phố Sông Công	180	180	164	163	77
Thị xã Phổ Yên	439	422	219	144	108
Huyện Định Hoá	97	97	97	94	94
Huyện Võ Nhai	63	63	27	26	34
Huyện Phú Lương	328	328	261	92	92
Huyện Đồng Hỷ	720	695	342	275	209
Huyện Đại Từ	392	375	265	228	215
Huyện Phú Bình	582	580	554	513	467

## 178. Sản lượng quả Vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

### *Production of litchi by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.960</b>	<b>12.665</b>	<b>9.314</b>	<b>7.048</b>	<b>5.755</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.260	1.197	1.018	423	321
Thành phố Sông Công	723	729	658	655	300
Thị xã Phổ Yên	1.841	1.772	898	589	430
Huyện Định Hoá	405	403	436	402	390
Huyện Võ Nhai	258	258	105	102	132
Huyện Phú Lương	1.392	1.392	1.109	393	380
Huyện Đồng Hỷ	2.972	2.874	1.623	1.348	992
Huyện Đại Từ	1.635	1.575	1.114	956	873
Huyện Phú Bình	2.474	2.465	2.353	2.180	1.937

# 179. Chăn nuôi

## Livestock

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>Số lượng (nghìn con)</b> <b>Number (Thous. Heads)</b> <b>(thời điểm 01/10 hàng năm)</b>					
Trâu- <i>Buffaloes</i>	69,64	62,00	50,95	45,95	44,44
Bò- <i>Cattles</i>	40,17	44,46	41,53	42,85	46,27
Lợn- <i>Pig</i>	597,99	745,23	706,21	429,62	591,81
Ngựa- <i>Horse</i>	1,42	1,48	0,99	0,82	1,07
Dê- <i>Goat</i>	50,68	56,28	41,83	21,98	19,12
Gia cầm - <i>Poultry</i>	10.915	10.810	13.510	14.303	15.096
Trong đó: Gà - <i>Chicken</i>	9.624	9.211	11.767	12.915	14.120
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.290	1.599	1.240	1.388	976
<b>Sản lượng – Output</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of buffaloes (Ton)</i>	3.484	3.462	3.512	4.869	5.248
Thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of cattle (Ton)</i>	2.306	2.401	2.713	3.153	5.976
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of pig (Ton)</i>	85.026	94.961	99.830	83.646	84.307
Thịt gia cầm giết bán (Tấn) <i>Living weight of livestock (Ton)</i>	31.340	34.023	35.498	46.071	52.145
Trong đó: Thịt gà (Tấn) <i>Of which: chicken (Ton)</i>	29.760	32.431	33.874	44.065	48.312
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	349.935	378.474	396.941	457.672	424.560
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous.litre)</i>	231	255	235	236	286
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	2

Ghi chú: Năm 2015, 2016 theo thời điểm 1/10 hàng năm

## 180. Số lượng Trâu tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district*

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>69,64</b>	<b>62,00</b>	<b>50,95</b>	<b>45,95</b>	<b>44,44</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	3,50	4,01	3,40	3,02	2,70
Thành phố Sông Công	3,85	3,77	2,49	2,23	2,65
Thị xã Phổ Yên	10,96	9,17	9,04	8,32	9,37
Huyện Định Hoá	8,13	7,19	5,40	4,27	3,97
Huyện Võ Nhai	6,58	6,39	5,62	5,64	4,70
Huyện Phú Lương	6,19	5,35	4,50	3,68	3,37
Huyện Đồng Hỷ	8,73	8,76	5,05	4,35	3,68
Huyện Đại Từ	10,40	8,69	6,98	6,63	6,65
Huyện Phú Bình	11,30	8,66	8,47	7,83	7,36

## 181. Số lượng Bò tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Number of cattles at annual 1 Oct. by district*

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>40,17</b>	<b>44,46</b>	<b>41,53</b>	<b>42,85</b>	<b>46,27</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1,42	2,91	2,70	2,73	3,25
Thành phố Sông Công	1,60	2,40	1,40	1,48	1,67
Thị xã Phổ Yên	9,30	9,66	9,38	9,62	10,83
Huyện Định Hoá	3,11	3,85	4,75	3,60	3,63
Huyện Võ Nhai	2,35	2,34	2,92	3,01	3,36
Huyện Phú Lương	0,73	1,59	1,22	1,47	1,45
Huyện Đồng Hỷ	1,37	1,60	1,68	1,93	2,50
Huyện Đại Từ	0,92	1,29	1,36	1,20	1,23
Huyện Phú Bình	19,37	18,82	16,12	17,83	18,35

Ghi chú: Năm 2015, 2016 theo số liệu thời điểm 1/10 hàng năm

## 182. Số lượng Lợn tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Number of pigs at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>597,99</b>	<b>745,23</b>	<b>706,21</b>	<b>429,62</b>	<b>591,81</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	48,85	72,50	84,63	51,92	73,67
Thành phố Sông Công	20,88	39,17	36,86	22,58	31,01
Thị xã Phổ Yên	125,21	179,67	166,61	101,55	143,11
Huyện Định Hoá	33,85	46,09	45,19	25,92	36,68
Huyện Võ Nhai	29,00	35,83	34,95	21,13	29,83
Huyện Phú Lương	54,90	60,41	54,43	32,81	42,37
Huyện Đồng Hỷ	65,50	68,09	57,19	35,83	42,16
Huyện Đại Từ	70,85	89,49	83,94	48,90	70,02
Huyện Phú Bình	148,95	153,98	142,41	88,98	122,95

## 183. Số lượng Gia cầm tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Number of poultry at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.915</b>	<b>10.810</b>	<b>13.510</b>	<b>14.303</b>	<b>15.096</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.442	1.111	1.974	2205	2.449
Thành phố Sông Công	595	770	983	1058	1.091
Thị xã Phổ Yên	1.311	1.751	2.098	1893	2.034
Huyện Định Hoá	656	614	774	788	796
Huyện Võ Nhai	496	502	648	663	686
Huyện Phú Lương	923	941	1.040	1117	1.124
Huyện Đồng Hỷ	987	1.465	1.590	1757	1.943
Huyện Đại Từ	1.699	1.326	1.634	1730	1.693
Huyện Phú Bình	2.806	2.330	2.769	3091	3.278

Ghi chú: Năm 2015, 2016 theo số liệu thời điểm 1/10 hàng năm

## 184. Số lượng Gà tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Number of chickens at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.624</b>	<b>9.211</b>	<b>11.767</b>	<b>12.915</b>	<b>14.120</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	1.344	1.042	1.839	2.061	2.345
Thành phố Sông Công	501	700	906	979	1.036
Thị xã Phổ Yên	1.108	1.234	1.550	1.723	1.916
Huyện Định Hoá	513	506	653	668	716
Huyện Võ Nhai	452	450	585	597	643
Huyện Phú Lương	857	852	951	1.020	1.062
Huyện Đồng Hỷ	905	1.369	1.495	1.662	1.876
Huyện Đại Từ	1.405	1.078	1.369	1.490	1.528
Huyện Phú Bình	2.540	1.980	2.419	2.715	2.999

## 185. Số lượng Dê tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Number of goat at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Con - Unit: Heads

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.675</b>	<b>56.277</b>	<b>41.827</b>	<b>21.981</b>	<b>19.120</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	108	115	299	397	374
Thành phố Sông Công	40	42	98	42	87
Thị xã Phổ Yên	235	240	199	122	188
Huyện Định Hoá	18.404	21.705	14.748	6.457	5.168
Huyện Võ Nhai	5.703	5.800	5.980	4.507	3.104
Huyện Phú Lương	11.003	12.005	7.029	3.506	4.007
Huyện Đồng Hỷ	3.553	3.670	4.149	2.729	2.016
Huyện Đại Từ	10.973	12.050	7.862	3.091	3.013
Huyện Phú Bình	656	650	1.463	1.130	1.163

Ghi chú: Năm 2015, 2016 theo số liệu thời điểm 1/10 hàng năm

**186. Số lượng Ngựa tại thời điểm 1/1 hàng năm  
phân theo huyện/thành phố/thị xã  
Number of horses at annual 1 Oct. by district**

*ĐVT: Con - Unit: Heads*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.419</b>	<b>1.478</b>	<b>988</b>	<b>821</b>	<b>1.070</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	19	20	10	8	10
Thành phố Sông Công	61	65	28	23	16
Thị xã Phổ Yên	62	65	36	30	59
Huyện Định Hoá	519	550	329	274	214
Huyện Võ Nhai	116	118	79	66	157
Huyện Phú Lương	12	13	5	4	22
Huyện Đồng Hỷ	45	47	76	63	57
Huyện Đại Từ	322	330	165	137	124
Huyện Phú Bình	263	270	260	216	411

Ghi chú: Năm 2015, 2016 theo số liệu thời điểm 1/10 hàng năm

**187. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm  
phân theo huyện/thị xã/thành phố  
Living weight of buffaloes by district**

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.484</b>	<b>3.462</b>	<b>3.512</b>	<b>4.869</b>	<b>5.248</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	177	185	241	333	357
Thành phố Sông Công	229	240	236	306	324
Thị xã Phổ Yên	421	450	454	620	675
Huyện Định Hoá	592	520	610	933	983
Huyện Võ Nhai	444	400	388	504	540
Huyện Phú Lương	489	500	463	651	697
Huyện Đồng Hỷ	188	197	170	245	271
Huyện Đại Từ	741	760	747	983	1.077
Huyện Phú Bình	203	210	203	294	324

## 188. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố *Living weight of cattle by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.306</b>	<b>2.401</b>	<b>2.713</b>	<b>3.153</b>	<b>5.976</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44	46	174	200	366
Thành phố Sông Công	202	210	251	287	452
Thị xã Phổ Yên	279	300	359	410	853
Huyện Định Hoá	342	350	387	440	858
Huyện Võ Nhai	174	175	209	271	492
Huyện Phú Lương	166	170	187	250	456
Huyện Đồng Hỷ	364	380	330	376	702
Huyện Đại Từ	251	270	282	302	558
Huyện Phú Bình	484	500	534	617	1.239

## 189. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố *Living weight of pig by district*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85.026</b>	<b>94.961</b>	<b>99.830</b>	<b>83.646</b>	<b>84.307</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	9.423	10.412	15.249	10.815	10.985
Thành phố Sông Công	5.045	5.747	6.290	4.726	4.797
Thị xã Phổ Yên	20.090	22.174	22.535	20.782	20.788
Huyện Định Hoá	4.448	4.999	5.565	4.625	4.759
Huyện Võ Nhai	3.822	4.310	4.625	3.882	3.907
Huyện Phú Lương	6.720	7.329	6.637	5.893	5.915
Huyện Đồng Hỷ	7.968	8.988	7.308	6.414	6.473
Huyện Đại Từ	9.922	11.118	11.579	9.578	9.586
Huyện Phú Bình	17.588	19.884	20.042	16.931	17.097

# 190. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động *Gross output of forestry at current prices by kinds of activity*

Chia ra- <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhập SP từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	199,13	46,48	145,25	3,20	4,19
2015	519,22	54,08	445,41	2,35	17,38
2016	563,69	65,45	396,38	2,57	99,29
2018	674,16	61,83	491,39	2,85	118,09
2019	761,69	57,32	556,71	3,05	144,61
2020	850,60	70,19	590,19	3,96	186,26
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	23,3	72,9	1,6	2,1
2015	100,0	10,4	85,8	0,5	3,3
2016	100,0	11,6	70,3	0,5	17,6
2018	100,0	9,2	72,9	0,4	17,5
2019	100,0	7,5	73,1	0,4	19,0
2020	100,0	8,3	69,4	0,5	21,8

**191. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành  
phân theo huyện, thành phố, thị xã.  
Gross output of forestry at current prices by district**

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>519,22</b>	<b>563,69</b>	<b>674,16</b>	<b>761,69</b>	<b>850,60</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	24,31	46,88	53,99	67,15	83,11
Thành phố Sông Công	11,25	4,22	7,41	13,15	16,50
Thị xã Phổ Yên	18,89	9,61	17,21	21,08	26,57
Huyện Định Hoá	116,94	132,22	119,89	126,40	138,93
Huyện Võ Nhai	80,03	84,02	91,88	96,74	103,16
Huyện Phú Lương	75,09	67,22	116,97	154,23	167,41
Huyện Đồng Hỷ	105,09	105,42	151,48	159,74	171,90
Huyện Đại Từ	74,42	99,59	86,82	92,38	105,91
Huyện Phú Bình	13,20	14,50	28,50	30,82	37,11
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	4,7	8,3	8,0	8,8	9,8
Thành phố Sông Công	2,2	0,7	1,1	1,7	1,9
Thị xã Phổ Yên	3,6	1,7	2,6	2,8	3,1
Huyện Định Hoá	22,5	23,5	17,8	16,6	16,3
Huyện Võ Nhai	15,4	14,9	13,6	12,7	12,1
Huyện Phú Lương	14,5	11,9	17,4	20,2	19,7
Huyện Đồng Hỷ	20,2	18,7	22,5	21,0	20,2
Huyện Đại Từ	14,3	17,7	12,9	12,1	12,5
Huyện Phú Bình	2,5	2,6	4,2	4,0	4,4

# 192. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

## Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

Chia ra- <i>Of which</i>					
Tổng số <i>Total</i>	Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhập SP từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>	
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
2010	199,13	46,48	145,25	3,20	4,19
2015	387,98	41,51	331,83	1,71	12,94
2016	415,79	49,23	290,39	1,85	74,32
2018	465,49	43,88	338,55	1,94	81,12
2019	509,81	39,70	377,67	2,01	90,43
2020	559,44	48,40	399,07	2,49	109,49
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <b>Index (Previous year =100) - %</b>					
2010	112,6	107,5	114,6	102,9	112,9
2015	105,9	99,2	106,2	57,3	143,1
2016	107,2	118,6	87,5	108,3	574,4
2018	106,4	90,7	109,9	101,1	102,5
2019	109,5	90,5	111,6	103,2	111,5
2020	109,7	121,9	105,7	123,9	121,1

# 193. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã. *Gross output of forestry at constant 2010 prices by district*

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>387,98</b>	<b>415,79</b>	<b>465,49</b>	<b>509,81</b>	<b>559,44</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	18,43	35,10	37,38	44,06	52,47
Thành phố Sông Công	8,58	3,16	5,09	8,92	10,96
Thị xã Phổ Yên	14,54	7,10	11,63	13,80	17,22
Huyện Định Hoá	81,05	94,56	83,89	85,75	92,98
Huyện Võ Nhai	61,93	62,21	64,15	65,79	69,07
Huyện Phú Lương	57,16	50,14	75,31	98,61	105,28
Huyện Đồng Hỷ	79,78	78,89	107,19	109,47	115,98
Huyện Đại Từ	56,62	73,95	60,22	61,95	70,03
Huyện Phú Bình	9,90	10,69	20,63	21,45	25,45
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,9</b>	<b>107,2</b>	<b>106,4</b>	<b>109,5</b>	<b>109,7</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	122,6	190,5	100,5	117,9	119,1
Thành phố Sông Công	111,5	36,8	75,5	175,2	122,8
Thị xã Phổ Yên	65,9	48,9	117,5	118,7	124,8
Huyện Định Hoá	176,1	116,7	86,6	102,2	108,4
Huyện Võ Nhai	86,3	100,5	84,2	102,6	105,0
Huyện Phú Lương	79,1	87,7	115,7	130,9	106,8
Huyện Đồng Hỷ	126,6	98,9	139,0	102,1	105,9
Huyện Đại Từ	102,3	130,6	109,9	102,9	113,0
Huyện Phú Bình	74,9	107,9	152,0	104,0	118,6

# 194. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

## *Current area of forest by type of forest*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which:</i>	
	<i>Total</i>	Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		<b>Diện tích - Ha</b>	
2010	175.071,4	97.007,0	78.064,4
2015	185.525,9	77.451,4	108.074,5
2016	186.485,2	76.493,0	109.992,2
2018	187.364,4	76.486,2	110.878,2
2019	187.454,0	76.487,2	110.878,2
2020	187.454,0	76.481,0	111.064,0
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>	
		<b>Index (Previous year = 100) - %</b>	
2010	101,97	98,35	106,84
2015	101,54	83,18	120,62
2016	100,52	98,76	101,77
2018	100,23	100,00	100,40
2019	100,05	100,00	100,00
2020	100,00	99,99	100,17

*Ghi chú: Số liệu năm 2019 là số liệu thời điểm 01/01 do ngành chức năng chưa tổng hợp số liệu thời điểm 31/12*

# 195. Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố, thị xã *Current area of forest at 31/12 by district*

	2015	2016	2018	2019	2020
<b>Diện tích - Ha</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>185.525,9</b>	<b>186.485,2</b>	<b>187.364,4</b>	<b>187.454,0</b>	<b>187.454,0</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	2.749,5	2.781,4	3.784,1	3.784,0	3.784,0
TP Sông Công	2.307,7	2.176,4	2.422,4	2.422,4	2.422,4
Thị xã Phổ Yên	6.255,4	6.311,6	6.389,7	6.389,7	6.389,7
Huyện Định Hoá	35.543,3	35.762,2	35.898,7	35.898,7	35.898,7
Huyện Võ Nhai	61.076,2	61.244,4	61.459,6	61.549,2	61.549,2
Huyện Phú Lương	17.161,0	17.182,0	16.754,5	16.754,5	16.754,5
Huyện Đồng Hỷ	23.407,1	23.819,9	23.294,0	23.294,0	23.294,0
Huyện Đại Từ	31.468,0	31.541,8	31.725,1	31.725,1	31.725,1
Huyện Phú Bình	5.557,9	5.665,7	5.636,4	5.636,4	5.636,4
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>					
<i>Index (Previous year =100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101,54</b>	<b>100,52</b>	<b>100,23</b>	<b>100,05</b>	<b>100,00</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	141,90	101,16	137,45	100,00	100,00
TP Sông Công	129,84	94,31	104,22	100,00	100,00
Thị xã Phổ Yên	79,26	100,90	100,87	100,00	100,00
Huyện Định Hoá	113,54	100,62	100,53	100,00	100,00
Huyện Võ Nhai	107,46	100,28	100,10	100,15	100,00
Huyện Phú Lương	88,48	100,12	97,42	100,00	100,00
Huyện Đồng Hỷ	89,52	101,76	97,24	100,00	100,00
Huyện Đại Từ	103,15	100,23	100,56	100,00	100,00
Huyện Phú Bình	80,27	101,94	98,83	100,00	100,00

Ghi chú: Số liệu tổng số diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019. Số liệu năm 2020 theo quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2020.

# 196. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

## *Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Diện tích (Ha)</b>		
2010	7.184	5.589	1.325	270
2015	6.552	6.013	492	47
2016	7.047	6.228	769	50
2018	5.946	5.373	475	98
2019	5.396	4.990	406	-
2020	4.721	4.274	447	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>		
		<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	107,48	108,00	105,24	108,00
2015	100,88	93,30	-	94,00
2016	107,55	103,58	156,30	106,38
2018	80,44	76,42	131,71	-
2019	90,75	92,88	85,34	-
2020	87,50	85,65	110,15	-

# 197. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Diện tích - Ha</b>				
2010	7.184	7.184	-	-
2015	6.552	6.387	165	-
2016	7.047	6.401	646	-
2018	5.946	3.571	2.374	-
2019	5.396	2.554	2.842	-
2020	4.721	1.597	3.124	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>				
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	107,48	107,48	-	-
2015	100,88	98,34	-	-
2016	107,55	100,22	391,52	-
2018	80,44	73,48	93,81	-
2019	90,76	71,52	119,69	-
2020	87,49	62,53	109,92	-

# 198. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố, thị xã.

## *Area of concentrated planted forest by district*

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Diện tích (Ha)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.552</b>	<b>7.047</b>	<b>5.946</b>	<b>5.396</b>	<b>4.721</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	211	193	49	12	110
Thành phố Sông Công	84	110	71	70	70
Thị xã Phổ Yên	274	264	204	128	365
Huyện Định Hoá	1.147	1.603	1.523	1.599	1.050
Huyện Võ Nhai	1.381	1.405	1.180	780	502
Huyện Phú Lương	850	600	839	874	848
Huyện Đồng Hỷ	1.295	1.709	1.292	1.220	1.157
Huyện Đại Từ	898	791	340	389	416
Huyện Phú Bình	412	372	447	325	203
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b><i>Index (Previous year =100) - %</i></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,88</b>	<b>107,55</b>	<b>80,44</b>	<b>90,76</b>	<b>87,49</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	103,43	91,47	52,96	24,38	916,67
Thành phố Sông Công	112,00	130,95	59,49	98,59	100,00
Huyện Phổ Yên	91,33	96,35	80,71	62,79	285,16
Huyện Định Hoá	107,20	139,76	101,13	105,00	65,67
Huyện Võ Nhai	160,39	101,74	63,54	66,09	64,36
Huyện Phú Lương	76,78	70,59	83,03	104,10	97,04
Huyện Đồng Hỷ	97,66	131,97	91,31	94,40	94,84
Huyện Đại Từ	79,33	88,08	46,53	114,38	107,08
Huyện Phú Bình	98,10	90,29	109,83	72,71	62,46

# 199. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared by kind of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Diện tích - Ha</b>		
2010	2.464	2.464	-	-
2015	430	430	-	-
2016	1.367	1.367	-	-
2018	1.278	1.278	-	-
2019	1.097	1.097	-	-
2020	1.135	1.135	-	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%</b>		
		<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	111,64	111,64	-	-
2015	80,22	80,22	-	-
2016	317,91	317,91	-	-
2018	96,60	96,60	-	-
2019	85,81	85,81	-	-
2020	103,49	103,49	-	-

## 200. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*

	Đơn vị tính - Unit	2015	2016	2018	2019	2020
Gỗ - Wood	m <sup>3</sup>	171.089	134.521	155.904	173.870	192.300
Chia ra: <i>Of which</i>						
Gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	3.758	2.652	732	787	838
Gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	167.331	131.869	155.172	173.083	191.462
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy- Wood pulp	m <sup>3</sup>	43.966	27.514	41.132	47.174	56.274
Củi - Firewood	Nghìn ste	236.423	244.050	262.512	265.582	268.500
Luồng, vầu, tre - Flow, can, bamboo	1000 cây Thous.trees	1.736	1.181	1.961	2.330	2.709
Nửa hàng -Cork	1000 cây Thous.trees	2.974	849	570	730	918
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Nhựa thông - Resin	Tấn - Ton	4	20	-	-	-
Lá cọ - Palm leaf	1000 lá Thous.leaves	1.587	1.612	1.645	1.650	1.732
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh Asparagus	Tấn - Ton	508	545	575	586	732
Mộc nhĩ - Wood ear	Tấn - Ton	5	6	6	7	8

## 201. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

### *Gross output of fishing at current prices by kinds of activity*

	Tổng số	Chia ra-Of which:	
	<i>Total</i>	Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
	<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>		
2010	209,24	4,32	204,92
2015	446,93	7,42	439,51
2016	492,00	8,33	483,67
2018	613,59	11,09	602,50
2019	685,89	13,40	672,49
2020	719,09	15,85	703,23
	<b>Cơ cấu (Tổng số = 100) - % - Structure(%)</b>		
2010	100,00	2,06	97,94
2015	100,00	1,66	98,34
2016	100,00	1,69	98,31
2018	100,00	1,81	98,19
2019	100,00	1,95	98,05
2020	100,00	2,20	97,80

## 202. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
<b>Tỷ đồng-Bill.dongs</b>			
2010	209,24	4,32	204,92
2015	300,58	4,17	296,4
2016	326,45	4,36	322,09
2018	399,57	5,63	393,94
2019	447,66	6,60	441,06
2020	483,78	7,68	476,10
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100)-%</b>			
2010	118,48	99,14	118,97
2015	105,20	96,22	105,34
2016	108,61	104,48	108,67
2018	111,17	112,85	111,14
2019	112,04	117,34	111,96
2020	108,07	116,31	107,95

## 203. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố, thị xã.

*Gross output of fishing at current prices*

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>446,93</b>	<b>492,00</b>	<b>613,59</b>	<b>681,68</b>	<b>719,07</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44,18	44,80	60,85	67,77	70,10
Thành phố Sông Công	17,66	19,26	23,95	26,68	28,32
Thị xã Phổ Yên	45,05	47,57	57,80	63,77	67,99
Huyện Định Hoá	33,53	35,70	43,36	47,44	50,50
Huyện Võ Nhai	10,14	12,22	14,76	16,02	17,65
Huyện Phú Lương	34,74	38,52	46,92	51,90	54,80
Huyện Đồng Hỷ	19,51	19,98	21,65	23,76	25,71
Huyện Đại Từ	127,82	150,49	189,01	209,55	222,16
Huyện Phú Bình	114,31	123,47	155,29	174,79	181,86
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>105,5</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	9,88	9,11	9,92	9,94	10,28
Thành phố Sông Công	3,95	3,91	3,90	3,91	4,16
Thị xã Phổ Yên	10,08	9,67	9,42	9,36	9,97
Huyện Định Hoá	7,50	7,26	7,07	6,96	7,41
Huyện Võ Nhai	2,27	2,48	2,41	2,35	2,59
Huyện Phú Lương	7,77	7,83	7,65	7,61	8,04
Huyện Đồng Hỷ	4,36	4,06	3,53	3,49	3,77
Huyện Đại Từ	28,60	30,59	30,80	30,74	32,59
Huyện Phú Bình	25,58	25,10	25,31	25,64	26,68

## 204. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã.

*Gross output of fishing at constant 2010 prices by district*

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>300,58</b>	<b>326,45</b>	<b>399,57</b>	<b>447,66</b>	<b>483,78</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	30,58	30,85	38,21	43,31	47,22
Thành phố Sông Công	11,78	12,69	15,81	17,73	19,11
Thị xã Phổ Yên	29,77	30,98	38,32	42,41	45,50
Huyện Định Hoá	22,17	23,24	28,99	31,81	34,08
Huyện Võ Nhai	6,65	7,88	9,96	10,82	11,90
Huyện Phú Lương	23,25	25,42	30,89	34,44	37,08
Huyện Đồng Hỷ	12,79	13,04	14,51	15,92	17,17
Huyện Đại Từ	86,24	99,83	122,21	136,81	148,91
Huyện Phú Bình	77,34	82,51	100,67	114,43	122,81
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year =100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,20</b>	<b>108,61</b>	<b>111,17</b>	<b>112,04</b>	<b>108,07</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	98,38	100,89	108,81	113,35	109,02
Thành phố Sông Công	125,53	107,76	112,25	112,12	107,82
Thị xã Phổ Yên	104,46	104,06	112,44	110,65	107,30
Huyện Định Hoá	108,04	104,84	112,61	109,72	107,13
Huyện Võ Nhai	106,42	118,62	113,47	108,60	110,01
Huyện Phú Lương	105,24	109,32	111,72	111,50	107,67
Huyện Đồng Hỷ	100,37	101,93	112,53	109,71	107,83
Huyện Đại Từ	106,63	115,76	111,05	111,94	108,85
Huyện Phú Bình	104,16	106,68	110,58	113,67	107,33

## 205. Diện tích nuôi trồng thủy sản

### Area of aquaculture

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.741</b>	<b>5.849</b>	<b>5.889</b>	<b>5.923</b>	<b>5.957</b>
<b>Phân theo loại nước nuôi</b> <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>Area of fresh water</i>	5.741	5.849	5.889	5.923	5.957
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	5.676	5.784	5.825	5.857	5.885
Tôm - Shrimp	1	1	-		
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Area for mixed and other aquatic products</i>	6	6	6	6	7
Ươm, nuôi giống thủy sản <i>Area for breeding</i>	58	58	58	60	66
<b>Phân theo phương thức nuôi</b> <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	58	58	58	60	66
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	1.455	1.464	1.461	1.409	1.507
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive quaculture</i>	4.228	4.327	4.370	4.454	4.385

**206.** Diện tích nuôi trồng thủy sản  
phân theo huyện, thành phố, thị xã  
*Area of aquaculture by district*

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Diện tích (Ha)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.741</b>	<b>5.849</b>	<b>5.889</b>	<b>5.923</b>	<b>5.957</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	202	204	251	252	253
Thành phố Sông Công	112	115	116	117	117
Thị xã Phổ Yên	267	264	263	263	264
Huyện Định Hoá	566	567	567	570	573
Huyện Võ Nhai	236	236	235	235	236
Huyện Phú Lương	665	679	665	666	671
Huyện Đồng Hỷ	246	247	228	228	229
Huyện Đại Từ	2.806	2.896	2.924	2.949	2.968
Huyện Phú Bình	641	641	640	643	646
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<b><i>Index (Previous year =100) - %</i></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,29</b>	<b>101,88</b>	<b>100,80</b>	<b>100,58</b>	<b>100,58</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Thành phố Thái Nguyên	98,54	100,99	100,00	100,40	100,40
Thành phố Sông Công	147,37	102,68	100,00	100,86	100,00
Thị xã Phổ Yên	100,00	98,88	99,62	100,00	100,38
Huyện Định Hoá	99,65	100,18	100,00	100,53	100,53
Huyện Võ Nhai	100,00	100,00	99,58	100,00	100,43
Huyện Phú Lương	103,91	102,11	99,70	100,15	100,75
Huyện Đồng Hỷ	100,00	100,41	100,00	100,00	100,44
Huyện Đại Từ	94,99	103,21	101,78	100,85	100,65
Huyện Phú Bình	98,77	100,00	100,00	100,47	100,47

## 207. Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
<b>Sản lượng - Tấn.ton</b>			
2010	5.857	144	5.713
2015	8.310	151	8.159
2016	9.451	160	9.291
2018	12.008	202	11.806
2019	13.599	234	13.365
2020	14.890	270	14.620
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>			
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>			
2010	118,78	102,1	119,27
2015	106,84	95,57	107,07
2016	113,73	105,96	113,87
2018	112,79	112,85	112,79
2019	113,25	115,84	113,21
2020	109,49	115,38	109,39

## 208. Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản, loại nước nuôi

*Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic*

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2015	2016	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.310</b>	<b>9.451</b>	<b>12.008</b>	<b>13.599</b>	<b>14.890</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	224	271	308	304	332
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	8.086	9180	11.700	13.295	14.558
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	151	160	202	234	270
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	8.159	9291	11.806	13.365	14.620
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	64	63	76	84	92
Cá - <i>Fish</i>	8.040	9174	11.692	13.249	14.504
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	206	214	210	266	294
<b>Phân theo loại nước nuôi</b> <i>By types of water</i>					
Nước ngọt- <i>fresh water</i>	8.310	9.451	12.008	13.599	14.890
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

## 209. Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã

*Production of fishery by district*

	2015	2016	2018	2019	2020
	<b>Sản lượng (Tấn - Tons)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.310</b>	<b>9.451</b>	<b>12.008</b>	<b>13.599</b>	<b>14.890</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	563	595	843	970	1.067
Thành phố Sông Công	339	392	501	569	621
Thị xã Phổ Yên	983	1.043	1.309	1.474	1.606
Huyện Định Hoá	720	794	999	1.110	1.200
Huyện Võ Nhai	217	233	294	325	365
Huyện Phú Lương	731	815	1.009	1.148	1.257
Huyện Đồng Hỷ	405	422	491	562	615
Huyện Đại Từ	2.123	2.712	3.451	3.863	4.250
Huyện Phú Bình	2.229	2.445	3.112	3.578	3.909
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b>				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,84</b>	<b>113,73</b>	<b>112,79</b>	<b>113,25</b>	<b>109,49</b>
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	100,54	105,68	112,62	115,10	110,00
Thành phố Sông Công	116,90	115,63	113,47	113,66	109,14
Thị xã Phổ Yên	106,96	106,10	112,85	112,62	108,95
Huyện Định Hoá	106,82	110,28	113,03	111,08	108,11
Huyện Võ Nhai	107,43	107,37	112,92	110,65	112,16
Huyện Phú Lương	107,03	111,49	112,90	113,80	109,51
Huyện Đồng Hỷ	105,47	104,20	112,44	114,42	109,45
Huyện Đại Từ	105,89	127,74	113,07	111,94	110,01
Huyện Phú Bình	108,15	109,69	112,34	114,98	109,26